

## BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Tháng: 4 (Đợt 1)

1. **Tên nhiệm vụ:** Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Sông Nhuệ, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

2. **Ngày quan trắc:** 18 – 19/04/2020

**Ngày cung cấp TT:** 19/04/2020

3. **Tình trạng hoạt động của các công khi lấy mẫu:**

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của công
1	1	Công Liên Mạc	Công Liên Mạc 1 mở thông, Liên Mạc 2 đóng.
2	3	Đập Hà Đông	Đập mở.
3	6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đập mở thông.
4	8	Đập Nhật Tựu	Đập đóng.
5	9	Công Lương Cỏ	Công mở.
6	13	Đập Thanh Liệt	Đập mở.
7	15	Kênh Phú Đô	Cống mở tiêu nước ra sông Nhuệ.
8	16	Kênh tiêu Trung Văn	Cống đóng.
9	21	Kênh Yên Xá	Cống mở hé.
10	23	Kênh Hòa Bình	Cống đóng.

4. **Tổng số vị trí các điểm quan trắc:** 23 vị trí

5. **Đơn vị thực hiện:** Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

**Người cung cấp thông tin:** Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

**6. Đơn vị nhận thông tin:** Tổng cục Thủy lợi, công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ, công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nội, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

## KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

### Bảng tóm tắt:

<p><b>Căn cứ theo các quy chuẩn:</b> QCVN 08:2015 nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các mức như sau:</p> <p><b>Các vị trí đạt giới hạn A1:</b> Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh: <b>Không có vị trí nào.</b></p> <p><b>Các vị trí đạt giới hạn A2:</b> Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp: <b>Không có vị trí nào.</b></p> <p><b>Các vị trí đạt giới hạn B1:</b> Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: <b>Đập Nhật Tựu, Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu, Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín, Kênh Hòa Bình.</b></p> <p><b>Các vị trí đạt giới hạn B2:</b> Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: <b>Các vị trí đạt giới hạn trên</b></p> <p><b>Các vị trí không đạt các giới hạn trên:</b> Không dùng được cho các mục đích trên: <b>Cống Liên Mạc, Cầu Diên, Đập Hà Đông, Cầu Tó, Cầu Xém, Đập Đồng Quan (Thượng lưu), Cầu Thần, Cống Lương Cổ, Phủ Lý – cầu Phủ Vân, Sông Đăm, Sông Cầu Ngà, Đập Thanh Liệt, Kênh Xuân La, Kênh Phú Đô, Kênh tiêu Trung Văn, Cầu Am, Kênh La Khê, Kênh Duy Tiên, Kênh Yên Xá.</b></p>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

### Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		

<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
1	Cống Liên Mạc	Đánh giá chất lượng nước vị trí đầu nguồn lấy nước vào hệ thống sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t° = 25°C, độ ẩm 90%, gió ĐĐN 11 km/h, mật độ mây 99%.  Không có dòng chảy. Ngoài thượng lưu mực nước thấp, cạn trơ đáy, mực nước hạ lưu cao hơn. Nước màu xanh đen.	7.83	8.9	2.16	0.5	3.046	1.321	715	<b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
2	Cầu Diễn	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của Sông Đăm, kênh Xuân La vào.	Trời nhiều mây, t° = 26°C, độ ẩm 91%, gió ĐĐN 6 km/h, mật độ mây 100%.  Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình. Trên sông có nhiều bèo và rác thải. Nước màu xanh đen.	7.28	11.3	2.34	0.4	2.199	0.713	564	<b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
3	Đập Hà Đông	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính	Trời oi bức, t° = 27°C, độ ẩm 84%, gió ĐN 14 km/h, mật độ	7.42	9.6	0.23	0.5	3.947	1.064	677	<b>Không đủ điều kiện dùng cho các</b>

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)		
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15			
		của sông Nhuệ sau nhập lưu của sông Đăm, kênh Xuân La, kênh Phú Đô, sông Cầu Ngà, kênh Trung Văn, kênh La Khê vào.	mây 92%.  Dòng chảy chậm về hạ lưu. Nước màu đen. Khu vực lấy mẫu đang làm kè bên bờ hữu.									<b>mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b>  Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
4	Cầu Tó	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ đập Hà Đông chảy về tiếp nhận nước thải từ kênh Yên Xá, sông Tô Lịch qua đập Thanh Liệt.	Trời oi bức, t° = 27°C, độ ẩm 84%, gió ĐN 14 km/h, mật độ mây 88%.  Dòng chảy chậm về hạ lưu. Trên sông có nhiều rác thải. Nước màu đen.	7.48	10.1	0.42	0.5	5.322	1.519	722	<b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b>  Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.	

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
5	Cầu Xém	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ tiếp nhận nước thải từ nội thành đổ về tới cầu Xém.	Trời oi bức, t° = 28°C, độ ẩm 78%, gió ĐN 11 km/h, mật độ mây 82%.  Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình. Hạ lưu cầu bên tả có nhiều bãi rác, bãi đốt rác. Nước màu đen.	7.49	9.5	0.56	0.5	4.522	1.370	693	<b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ cầu Xém xuôi về tiếp nhận nước từ nhánh sông Tô Lịch tại Khánh Hà,	Trời oi bức, t° = 30°C, độ ẩm 73%, gió NĐN 13 km/h, mật độ mây 100%.  Dòng chảy chậm về hạ lưu. Trên sông có nhiều bèo và rác thải. Nước màu đen, mùi	7.5	13.3	1.69	0.5	3.629	1.202	659	<b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh</b>

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
		Thường Tín và kênh Vân Đình vào.	hôi thối.								hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
7	Cầu Thần	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ. Vị trí này trước điểm chia nước từ dòng chính sông Nhuệ vào kênh Duy Tiên khoảng 150m.	Trời oi bức, t° = 31°C, độ ẩm 70%, gió NĐN 14 km/h, mật độ mây 100%.  Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.	7.72	9.9	4.17	0.5	<b>1.577</b>	0.720	616	<b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
8	Đập Nhật Tựu	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí lấy mẫu ở thượng lưu	Trời oi bức, t° = 30°C, độ ẩm 65%, gió NĐN 12 km/h, mật độ mây 100%.  Không có dòng chảy.	7.99	11.7	4.32	0.4	0.831	1.222	576	<b>Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ</b>

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
		đập.	Thượng lưu đập dồn ứ nhiều bèo. Nước màu xanh lục.								điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
9	Cống Lương Cỏ	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí cống.	Trời oi bức, t° = 30°C, độ ẩm 62%, gió ĐN 15 km/h, mật độ mây 100%.  Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình. Nước màu xanh.	7.87	6.4	5.2	0.4	<b>1.406</b>	1.184	563	<b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
10	Phủ Lý – cầu Phù Vân	Đánh giá chất lượng nước tại điểm cuối trên	Trời oi bức, t° = 30°C, độ ẩm 62%, gió ĐN 15 km/h, mật độ	7.26	12.5	5.7	0.3	<b>1.321</b>	1.888	480	<b>Không đủ điều kiện dùng cho các</b>

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
		dòng chính sông Nhuệ trước khi sông Nhuệ nhập lưu vào sông Đáy.	mây 100%. Dòng chảy chậm ra sông Đáy, mực nước trung bình. Nước màu xanh.								<b>mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b>  Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
11	Sông Đăm	Đánh giá chất lượng nước trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t° = 25°C, độ ẩm 99%, gió ĐĐN 11 km/h, mật độ mây 99%.  Dòng chảy chậm, mực nước trung bình. Nước màu nâu đục.	7.27	19.8	<b>3.38</b>	0.3	1.111	0.817	472	<b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b>  Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.



Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
12	Sông Cầu Ngà	Đánh giá chất lượng nước sông Cầu Ngà, nhánh nhập lưu sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t° = 26°C, độ ẩm 90%, gió ĐN 5 km/h, mật độ mây 98%.  Dòng chảy chậm, mực nước trung bình. Nước màu đen.	7.24	9.8	0.86	0.3	6.838	1.053	477	<b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
13	Đập Thanh Liệt	Đánh giá chất lượng nước sông Tô Lịch trước khi đổ vào sông Nhuệ.	Trời oi bức, t° = 27°C, độ ẩm 84%, gió ĐN 14 km/h, mật độ mây 88%.  Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Nước màu đen, đục. Trên mặt sông có nhiều	7.42	19.5	0.63	0.6	4.646	3.623	753	<b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh</b>

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
			bọt.								hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
14	Kênh Xuân La	Đánh giá chất lượng nước kênh Xuân La trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t° = 25°C, độ ẩm 90%, gió ĐĐN 11 km/h, mật độ mây 99%.  Dòng chảy nhanh, xáo trộn rối ở hạ lưu, mực nước thấp. Nước màu vàng xanh, mùi hôi thối. Sau khi nhập lưu sông Nhuệ nổi bọt trên mặt sông.	6.87	20.6	1.07	0.6	9.246	0.815	915	<b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
15	Kênh Phú Đô	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước	Trời nhiều mây, t° = 26°C, độ ẩm 90%, gió ĐN 5 km/h, mật độ mây 98%.  Dòng chảy chậm ra	7.3	21.6	0.72	0.5	3.613	0.801	708	<b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b>

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
		thải của làng bún Phú Đô và khu vực Mỹ Đình.	sông Nhuệ. Nước màu đen. Cống hộp tại vị trí này đã xây xong.								Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
16	Kênh tiêu Trung Văn	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của các khu đô thị, dân cư khu vực Trung Văn, Mỹ Đình.	Trời nhiều mây, t° = 26°C, độ ẩm 88%, gió ĐĐN 6 km/h, mật độ mây 98%.  Không có dòng chảy, mực nước thấp. Nước màu đen. Kênh nhận nước thải từ các khu vực Mỹ Đình, Trung Văn,... đổ vào.	7.67	10.5	0.64	0.5	5.859	1.251	726	<b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
17	Cầu Am	Đánh giá chất lượng nước	Trời nhiều mây, t° = 27°C, độ ẩm 90%, gió	7.43	20.2	1.09	0.5	4.413	1.640	715	<b>Không đủ điều kiện</b>

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
		nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, không chế nước thải các khu đô thị dọc tuyến đường Lê Văn Lương và các khu dân cư quanh khu vực đổ vào.	ĐN 13 km/h, mật độ mây 90%.  Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Khu vực lấy mẫu đang giải tỏa 2 bên bờ kênh để làm kè gây cản trở dòng chảy trên kênh. Nước màu đen, mùi hôi thối.								<b>dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
18	Kênh La Khê	Đánh giá chất lượng nước kênh La Khê trước cống tiêu ra sông Đáy, vị trí tại cuối nguồn.	Trời hửng nắng, t° = 27°C, độ ẩm 86%, gió ĐN 13 km/h, mật độ mây 90%.  Nước đứng, không có dòng chảy, mực nước trung bình. Dưới kênh có nhiều bèo. Nước màu đen, mùi	7.33	16	<b>0.21</b>	0.5	<b>4.071</b>	0.974	698	<b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn</b>

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
			hôi thối. Khu vực lấy mẫu đang giải tỏa để làm kè 2 bên kênh.								<b>động, thực vật thủy sinh.</b>
19	Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, nối sông Nhuệ và sông Đáy.	Trời oi bức, t° = 30°C, độ ẩm 73%, gió NĐN 13 km/h, mật độ mây 100%.  Dòng chảy rất chậm về hướng sông Nhuệ, mực nước trung bình. Hai bên bờ kênh nhiều rác thải. Các trạm bơm hai bên kênh đang lấy nước để tưới lúa. Nước màu xanh lục.	7.8	20.1	4.07	0.3	0.940	1.737	388	<b>Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
20	Kênh Duy Tiên	Đánh giá chất lượng nước kênh Duy Tiên, kênh	Trời oi bức, t° = 31°C, độ ẩm 70%, gió NĐN 14 km/h, mật	7.6	10.7	4.09	0.4	<b>1.577</b>	0.720	587	<b>Không đủ điều kiện dùng cho các</b>

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)		
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15			
		này lấy nước từ sông Nhuệ để tưới cho khu vực các huyện Lý Nhân, Duy Tiên.	độ mây 100%. Dòng chảy chậm vào kênh Duy Tiên, mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.									<b>mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b>  Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
21	Kênh Yên Xá	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ. Vị trí lấy mẫu tại hạ lưu kênh, trước khi đổ ra sông Nhuệ.	Trời oi bức, t° = 27°C, độ ẩm 84%, gió ĐN 14 km/h, mật độ mây 92%.  Dòng chảy rất chậm ra sông Nhuệ. Trên kênh có nhiều rác thải. Nước màu xám đen.	7.45	22.9	1.3	0.6	5.618	1.492	820	<b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b>  Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.	

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
22	Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín	Đánh giá chất lượng nước nhánh của sông Tô Lịch thuộc địa phận xã Khánh Hà huyện Thường Tín đổ vào sông Nhuệ.	Trời oi bức, t° = 28°C, độ ẩm 78%, gió ĐN 11 km/h, mật độ mây 82%.  Dòng chảy chậm. Khu vực lấy mẫu đang xây cầu mới. Nước màu xanh lục.	7.15	4.4	4.4	0.2	0.668	0.713	312	<b>Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
23	Kênh Hòa Bình	Đánh giá chất lượng nước kênh Hòa Bình trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời oi bức, t° = 28°C, độ ẩm 79%, gió ĐN 10 km/h, mật độ mây 75%.  Không có dòng chảy. Mực nước trên kênh cao hơn ngoài sông. Nước màu xanh.	7.05	15.7	4.56	0.3	0.979	0.196	375	<b>Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật</b>

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Khuyến cáo sử dụng	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
											<b>thủy sinh.</b>

*Ghi chú:*

**QCVN 08:2015 A1:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

**QCVN 08:2015 A2:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

**QCVN 08:2015 B1:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

**QCVN 08:2015 B2:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2020

**ĐƠN VỊ QUAN TRẮC**